

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LƯU VĂN PHÚ

**NHÓM DI TÍCH HÒN NGÒ – NÚI HỨA (QUẢNG
NINH)**

**TRONG BỐI CẢNH THỜI ĐẠI ĐẠY ĐÁ MƠI DUYÊN
HẢI ĐÔNG BẮC VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Khảo cổ học

Mã số: 60 22 03 17

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ

Công trình được hoàn thành tại:

Khoa Lịch Sử, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Hà Nội-2016

Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Gia Đới

Phản biện 1: PGS.TS. Trình Năng Chung

Phản biện 2: TS. Vũ Quốc Hiền

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận thạc sĩ
họ tại: Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân
văn,

Đại học Quốc Gia Hà Nội

15 giờ 00 phút ngày 16 tháng 12 năm 2016

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội

Mở đầu

1. Lý do chọn đề tài

Cho tới nay những phát hiện và nghiên cứu về khảo cổ học ở khu vực Đông Bắc Việt Nam đã thu được nhiều thành tựu lớn, tuy nhiên nhiều di tích đã bị phá hủy nặng nề, có những di tích nghiên cứu còn còn mỏng và còn nhiều câu hỏi cần có câu trả lời về thời tiền sử ở đây. Những nghiên cứu về nhóm di tích Hòn Ngò, Núi Hứa mới chỉ dừng lại ở cuộc khảo sát bước đầu, cùng với đó là những bài viết nghiên cứu. Do những đợt nghiên cứu điều tra và khai quật tiến hành ở các giai đoạn khác nhau, vì lẽ đó, cần có nghiên cứu chuyên sâu và cụ thể về nhóm hai di tích này để có cái nhìn tổng quan hơn qua các cuộc điều tra và khai quật từ trước đến nay.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu, chỉnh lý, phân loại di tích và di vật, hệ thống hóa và lập hồ sơ tư liệu, tạo thêm một nguồn tư liệu phong phú, chân xác cho việc nghiên cứu sâu hơn diện mạo và đặc trưng các di tích thời tiền sử ở ven biển tỉnh Quảng Ninh nói riêng và khu vực Đông Bắc nói chung. Tìm hiểu rõ hơn về các giai đoạn phát triển của nhóm di tích này và vị trí của nhóm di tích trong diễn trình phát triển thời đại Đá mới vùng Đông Bắc Việt Nam. Góp phần tìm hiểu về các mối quan hệ văn hóa tiền sử giữa vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam và ven biển Đông Nam Trung Quốc.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Các di tích và di vật ở 2 di tích Hòn Ngò và Núi Hứa.
- Phạm vi không gian: Khu vực ven biển Đông Bắc Việt Nam và ven biển Đông Nam Trung Quốc
- Phạm vi thời gian: Phạm vi không gian nghiên cứu thuộc giai đoạn trung kỳ thời đại đá mới đến hậu kỳ đá mới.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khảo cổ học: thống kê, phân loại hình học, mô tả, đo vẽ, chụp ảnh di tích, di vật điển hình, phân tích so sánh di tích, di vật khảo cổ học. Nghiên cứu các phương pháp khai quật, địa tầng học...

Sử dụng các phương pháp đa ngành, liên ngành, ứng dụng những nghiên cứu trong khảo cổ học môi trường, đặc biệt là môi trường biển cổ. Ngoài ra luận văn còn sử dụng các phương pháp phân tích, so sánh các loại hình di tích và di vật để thấy được tính đồng đại và lịch đại của các di tích khảo cổ học trong khu vực hay rộng hơn.

5. Đóng góp của luận văn

Nghiên cứu, chỉnh lý, phân tích di vật qua đó thấy được đặc trưng, tính chất và diện mạo của nhóm di tích này, những điểm tương đồng và khác biệt với các di tích cùng thời trong khu vực. Hệ thống hóa các quan điểm nghiên cứu trước đây cùng với những nhận thức mới để có cái nhìn cụ thể và rõ ràng về

nhóm di tích này. Thấy được con đường phát triển riêng của nhóm di tích trong thời đại đá mới vùng đông bắc. Góp phần tìm hiểu và củng cố thêm về nguồn tư liệu trong mối quan hệ văn hóa tiền sử giữa vùng ven biển đông bắc Việt Nam và ven biển Nam Trung Quốc.

6. Kết cấu luận văn

Ngoài lời cam đoan, lời cảm ơn, danh mục các chữ viết tắt và danh mục bảng biểu và tài liệu tham khảo. Luận văn gồm 89 trang, gồm các phần:

Ở phần mở đầu gồm các mục:

1. Lý do chọn đề tài
2. Mục đích nghiên cứu
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu
4. Phương pháp nghiên cứu
5. Đóng góp của luận văn
6. Kết cấu của luận văn

Ở nội dung chính, luận văn được bố cục thành 3 chương chính:

Chương 1. Điều kiện tự nhiên và quá trình phát hiện nghiên cứu.

Chương 2. Cấu tạo địa tầng và đặc trưng di vật

Chương 3. Đặc trưng và mối quan hệ văn hóa

Ngoài 3 chương trên, trong luận văn còn có 3 phần phụ lục. Phụ lục I gồm 17 bảng thống kê; Phụ lục II gồm 258 bản ảnh; Phụ lục III gồm 113 bản vẽ minh họa. Danh mục 57 tài liệu tham khảo.

Nội dung

Chương 1: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT HIỆN NGHIÊN CỨU

1.1. Điều kiện tự nhiên khu vực nghiên cứu

Trên bản đồ địa lý Việt Nam, Tiên Yên ở vào vị trí trung tâm của miền đông tỉnh Quảng Ninh., có toạ độ địa lý từ 21⁰12' đến 21⁰33' vĩ độ bắc và từ 107⁰ 13' đến 107⁰ 35' kinh độ đông. Phía bắc giáp huyện Đình Lập và Bình Liêu thuộc tỉnh Lạng Sơn, phía đông giáp huyện Đầm Hà, phía tây giáp huyện Ba Chẽ và thành phố Cẩm Phả, phía nam giáp huyện Vân Đồn. Đầm Hà là một huyện ở miền đông của tỉnh, phía tây bắc giáp huyện Bình Liêu, phía đông bắc giáp huyện Hải Hà, phía tây nam giáp huyện Tiên Yên và phía đông nam giáp biển, ngoài biển là quần đảo Vạn Mực.

1.2. Quá trình phát hiện và nghiên cứu

1.2.1. Lịch sử nghiên cứu

Hòn Ngò và Núi Hứa là 2 di tích khảo cổ học thời đại Đá ở 2 huyện Tiên Yên và Đàm Hà của tỉnh Quảng Ninh. Được phát hiện và nghiên cứu từ những năm cuối của thế kỷ 20. Phân bố ở khu vực cửa sông ven biển. Tuy là 2 di tích khác nhau nhưng chúng có đặc điểm tương đồng về địa hình, địa mạo và tính chất của di tích. Ngăn cách nhau khoảng 1,5km theo đường chim bay và bởi con sông Làng Ruộng. Hai di tích được phát hiện đầu tiên năm 1998 và 1999, sau đó có một số cuộc khảo sát khác ở những giai đoạn tiếp theo. Năm 2014, di tích Hòn Ngò được khai quật lần thứ nhất.

Như vậy, với việc phát hiện di chỉ Hòn Ngò và Núi Hứa cho thấy tiềm năng nghiên cứu các di tích thời tiền sử ở khu vực rất lớn, đặc biệt khu vực ven cửa sông, cửa biển, các đồi gò.

1.2.2. Những vấn đề nghiên cứu đặt ra

Cần làm sáng tỏ hơn nữa những vấn đề về đặc trưng của nhóm di tích, sự phát triển của các loại hình hiện vật đá, để từ đó thấy được con đường phát triển, diễn tiến văn hóa qua các thời kỳ trong thời đại đá mới vùng duyên hải đông bắc Việt Nam. Nghiên cứu nguồn nguyên liệu đá, kỹ thuật chế tác các loại hình công cụ để thấy những điểm tương đồng và khác biệt giữa các khu vực và các loại hình hiện vật đá khác nhau. Xem xét rõ hơn các đặc điểm về loại hình, chất liệu và hoa văn trang trí trên đồ gốm để thấy được nghề thủ công làm gốm của cư dân ven biển, cũng như tính thẩm mỹ của cư dân cổ ven biển. Tìm hiểu đặc trưng di tích, phương thức kinh tế cơ bản cũng như các mối quan hệ giao lưu văn hóa với các cộng đồng cư dân ven biển khác trong thời đại đá mới ở trong và ngoài khu vực.

1.3. Tiêu kết chương 1

Như vậy, qua những đặc điểm về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên ở huyện Tiên Yên nói chung và huyện Đàm Hà nói riêng chúng ta có thể thấy những điều kiện rất thuận lợi cho sự cư trú của các cư dân cổ, đặc biệt là ảnh hưởng đến phương thức kinh tế khai thác ven biển trong đời sống vật chất của cư dân cổ Hòn Ngò và Núi Hứa. Những nghiên cứu khảo sát và khai quật đã cho thấy một phần nào về bức tranh cổ về cộng đồng cư dân cổ nơi đây.

Chương 2: CẤU TẠO ĐỊA TẦNG VÀ ĐẶC TRƯNG DI VẬT

2.1. Cấu tạo địa tầng

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy địa tầng khu vực nghiên cứu nhóm di tích này có đặc điểm tương đồng nhau. Các loại hình di vật đều phát hiện trên bề mặt và một phần lớp mặt bên trên của bãi triều, lớp có cấu tạo chủ yếu là cát và bùn sét biển. Chính đợt biển tiến cực đại ở giai đoạn Holocene trung đã làm mất đi môi trường sống và khai thác của cư dân Hòn Ngò và Núi Hứa, tầng văn hóa có thể đã bị rửa trôi và vùi lấp. Giai đoạn này khi nước biển chưa đạt tới cực đại đã có một bộ phận cư dân ven biển có thể đã cư trú ở đây, tuy nhiên thời gian cư trú không dài cho nên đến khi biển tiến tràn vào đã xóa đi lớp cư trú trong thời gian ngắn đó, cùng với hoạt động của thủy triều mà các loại di vật bị trôi dạt và rải rác ở bề mặt bãi triều dưới chân đồi.

2.2. Đặc trưng di vật

Tổng số hiện vật thu được ở di tích Hòn Ngò và Núi Hứa qua các đợt nghiên cứu khảo sát và khai quật là **1337** hiện vật. Các loại hình đồ đá có sự phong phú về loại hình và chất liệu, gồm cả công cụ ghè đẽo và công cụ mài, ngoài ra còn có các loại hình hiện vật như hòn ghè, chày nghiền, phác vật, mảnh tước. Đồ gốm thời kỳ tiền sơ sử đa số là mảnh vỡ.

2.2.1. Đồ đá

2.2.1.1. Nguyên liệu và chất liệu

a. Nguyên liệu

Những cư dân khai thác ở di tích Hòn Ngò và Núi Hứa sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ để chế tác công cụ, đó là các viên cuội sông, cuội suối. Nguồn cuội này phân bố xung quanh phạm vi khu di tích.

b. Chất liệu

Qua phân tích thạch học cho thấy công cụ sử dụng chủ yếu để chế tác công cụ là đá Rhyolit biến đổi, loại này được sử dụng để chế tác công cụ ghè đẽo, chiếm số lượng lớn nhất với 51,7% tổng số hiện vật đá. Bên cạnh đó còn có các loại đá sét bột kết biến đổi, đá silic, chủ yếu được sử dụng để chế tác công cụ mài.

2.2.1.2. Loại hình

Sưu tập hiện vật đá của di tích Hòn Ngò và Núi Hứa qua các cuộc điều tra và khai quật có tổng số **429** hiện vật, chiếm 32,1% tổng số hiện vật đá và gốm. Các loại hình hiện vật đá khá đa dạng về loại hình, gồm: công cụ ghè đẽo, công cụ mài, công cụ mảnh, phác vật, hòn ghè, mảnh tước, chày nghiền và cuội nguyên liệu. Đặc biệt là loại hình công cụ ghè mũi nhọn chiếm số lượng lớn hơn cả, là loại hình di vật đại diện và đặc trưng cho nhóm di tích này.

a. Nhóm công cụ ghè đẽo

Nhóm công cụ ghè đẽo là loại hình di vật chủ yếu ở nhóm di tích này với tổng số 338 hiện vật, chiếm 78,8% hiện vật đá. Loại hình công cụ thuộc nhóm công cụ ghè đẽo gồm có 3 loại: Công cụ mũi nhọn, công cụ chặt đập và cuội có vết gia công khác. Trong đó công cụ mũi nhọn chiếm 62,9% tổng số hiện vật. Gồm 2 loại: Công cụ mũi nhọn 1 đầu và công cụ mũi nhọn 2 đầu.

a.1. Công cụ mũi nhọn

Loại hình công cụ mũi nhọn là loại hình di vật có số lượng lớn nhất trong tổng số công cụ ghè đẽo với 270 hiện vật, chiếm 62,9% hiện vật đá và 83,6% công cụ ghè đẽo. Loại hình công cụ mũi nhọn được chia thành 2 loại: công cụ mũi nhọn một đầu và công cụ mũi nhọn hai đầu. Trong đó công cụ mũi nhọn một đầu chiếm số lượng chủ yếu với 250 hiện vật, chiếm 92,6% tổng số công cụ mũi nhọn.

- Công cụ mũi nhọn một đầu

Loại này có 250 hiện vật, chiếm 92,6% tổng số hiện vật công cụ mũi nhọn. trong đó di tích Hòn Ngò có 133 hiện vật, di tích Núi Hứa có 117 hiện vật. Căn cứ vào hình dáng công cụ chúng tôi chia ra làm 2 loại công cụ mũi nhọn 1 đầu: công cụ mũi nhọn cân và công cụ mũi nhọn lệch.

+ Công cụ mũi nhọn cân

Công cụ mũi nhọn cân có 209 hiện vật, chiếm 83,6% công cụ mũi nhọn. trong đó di tích Hòn Ngò có 113 hiện vật, di tích Núi Hứa có 96 hiện vật. Đặc điểm của loại công cụ này là được chế tác từ các hòn cuội khá thon, dài, hơi dẹt, ghe ở 1 rìa và 2 rìa cạnh tạo mũi nhọn cân ở một đầu viên cuội.

+ Công cụ mũi nhọn lệch

Loại này có 41 hiện vật, chiếm 16,4% tổng số công cụ mũi nhọn một đầu.

Đặc điểm của loại công cụ này là các viên cuội dáng thon, hơi dẹt, ghe chủ yếu ở một rìa cạnh, tạo mũi nhọn vát lệch ở một đầu viên cuội.

- Công cụ mũi nhọn hai đầu

Loại công cụ mũi nhọn hai đầu có 20 hiện vật, chiếm 7,4% tổng số công cụ mũi nhọn. Trong đó di tích Hòn Ngò có 13 hiện vật và Núi Hứa có 7 hiện vật. Đặc điểm của loại công cụ này là viên cuội dáng thon, dài, hơi dẹt, ghe ở 2 rìa cạnh và vát dần ở hai đầu viên cuội, tạo thành mũi nhọn ở hai đầu.

a.2. Công cụ chặt đập

Công cụ chặt đập có 48 hiện vật, chiếm 11,2% tổng số hiện vật đá và chiếm 14,9% công cụ ghe đèo. Đặc điểm của loại công cụ này là có các vết vỡ, mẻ hoặc mòn rạn ở một đầu viên cuội hoặc, vì thế có rìa cạnh không sắc, không rõ ràng và không thẳng cho nên không sử dụng để cắt hoặc nạo, mà loại công cụ này được sử dụng để làm hòn ghe chế tác công cụ.

b. Nhóm công cụ mài và có vết mài

Công cụ mài và mảnh vỡ của công cụ mài có 42 hiện vật, chiếm 9,6% tổng số hiện vật đá. Hiện vật công cụ mài đa dạng về loại hình, gồm các loại rìu, bôn, đục. Trong số mỗi loại hình lại có các kiểu rìu, bôn, đục khác nhau. Sự phân tách thành các loại hình như trên dựa theo mặt cắt và hình dáng của công cụ.

b.1. Rìu

Rìu có 26 hiện vật, chiếm 65% công cụ mài. Trong đó Hòn Ngò có 21 hiện vật, Núi Hứa có 5 hiện vật. Gồm các loại hình: rìu hình thang (11 hiện vật), hình chữ nhật (3 hiện vật), hình tam giác (10 hiện vật), rìu có vai (2 hiện vật). Rìu ở nhóm di tích này thường có đặc điểm dáng dài, mặt cắt ngang hình bầu dục, mài lưỡi và thân, tuy nhiên trên thân vẫn còn lưu lại khá nhiều vết ghe nhỏ. Trong đó rìu hình tam giác có số lượng chủ yếu và khá đặc trưng cho loại hình rìu mài ở nhóm di tích này.

b.3. Đục

Đục có 2 hiện vật, gồm 2 loại hình đục hình thang ký hiệu *14.HN.H6.L2:08*, chiếm 9% tổng số công cụ mài và có vết mài. Đục có vai có 1 hiện vật.

Ngoài ra còn có 9 mảnh công cụ mài và có vết mài.

c. Phác vật

Gồm 2 loại phác vật rìu/bôn và phác vật đục.

c.1. Phác vật rìu/bôn

Loại hình hiện vật này có 38 hiện vật, chiếm 8,9% tổng số hiện vật đá. Đặc điểm của hiện vật này là các viên cuội được ghè đẽo tạo hình công cụ, trên thân có nhiều vết ghè đẽo tạo hình. Đặc điểm của loại công cụ này là đều được làm từ loại đá có chất liệu hạt mịn, độ cứng cao.

c.2. Phác vật đục

Có 1 hiện vật, ký hiệu *14.HN.ST:2*, chiếm 0,2% tổng số công cụ đá, phát hiện ở di tích Hòn Ngò trong đợt khai quật năm 2014.

d. Mảnh tước

Có 5 hiện vật, chiếm 1,2% tổng số hiện vật đá. Trong đó 1 hiện vật ở di tích Hòn Ngò, 4 hiện vật ở di tích Núi Hứa.

e. Nhóm công cụ chỉ có dấu vết sử dụng

e.1. Hòn ghè

Có 3 hiện vật, chiếm 0,7% tổng số hiện vật đá. Đặc điểm của loại công cụ này là có các vết vỡ, mẻ hoặc mòn rạn ở một đầu viên cuội hoặc, vì thế có rìa cạnh không sắc, không rõ ràng và không thẳng cho nên không sử dụng để cắt hoặc nạo, mà loại công cụ này được sử dụng để làm hòn ghè chế tác công cụ.

e.2. Chày nghiền

Chày có duy nhất 1 hiện vật ký hiệu *14.HN.ST:92* do sưu tầm được ở khu vực khai quật, dưới chân đồi, chiếm 0,8% tổng số hiện vật đá.

f. Cuội nguyên liệu

Có 2 viên cuội nguyên liệu, chiếm 0,5% tổng số hiện vật đá, đều ở di tích Hòn Ngò. Đây là 2 viên cuội còn khá nguyên, chất liệu đá silic hạt mịn. Loại cuội này thường được sử dụng để chế tác các loại rìu/bôn.

2.2.1.3. Kỹ thuật chế tác

Để chế tác công cụ đá, chủ nhân nhóm di tích Hòn Ngò – Núi Hứa đã sử dụng những kỹ thuật ghè đẽo, mài, cưa, khoan, đánh bóng. Nhưng việc ứng dụng các kỹ thuật ấy ở mỗi giai đoạn là khác nhau. Kỹ thuật ghè đẽo phổ biến ở giai đoạn sớm. Kỹ thuật mài phổ biến ở giai đoạn muộn (giai đoạn sớm văn hóa Hạ Long).

2.2.2. Đồ gốm

Đồ gốm thu được 908 mảnh, đều là các mảnh gốm thu được trong đợt khai quật di tích Hòn Ngò năm 2014, gồm phát hiện trong hố khai quật và thu nhặt ở bề mặt xung quanh di tích. Trong số đó một số ít đồ gốm còn đủ dáng còn lại chiếm 99% tổng số gốm tiền – sơ sử là các mảnh vỡ.

2.2.2.1. Đồ gốm còn đủ dáng

Đồ gốm còn dáng có 8 hiện vật, chiếm 1% tổng số đồ gốm thời tiền sơ sử, trong đó có 1 chậu gốm duy nhất phát hiện được trong hố đào 01, còn lại đều là hiện vật sưu tầm được ở khu vực xung quanh hố khai quật. Chúng gồm các loại hình: Nồi, tai gốm, mảnh gốm hình tròn và hiện vật chưa xác định.

2.2.2.2. Mảnh vỡ

Sưu tập lần này có 900 mảnh gốm vỡ, chiếm 99% tổng số gốm thời tiền sơ sử, được phát hiện ở cả trong hố đào (57,4%) và sưu tầm ở khu vực xung quanh hố khai quật, dưới chân đồi và bãi triều sù vệt (42,6%). Đồ gốm gồm hai loại gốm thô và gốm mịn, trong đó gốm thô là loại hình chủ yếu.

a. Chất liệu

a.1. Gốm mịn: Thành phần chính của chất liệu gốm mịn bao gồm đất sét pha cát mịn, một số ít pha lẫn thêm mùn và bã thực vật. Xương gốm chủ yếu là sét và mùn, ít tạp chất, màu xám đen hoặc nâu sẫm. Thường phần đáy dày hơn cổ, áo gốm màu xám đen hoặc xám nhạt. Loại hình gốm này có 234 mảnh, chiếm 26% tổng số hiện vật gốm mảnh.

a.2. Gốm thô: Thành phần cấu tạo xương gốm bao gồm đất sét pha cát hạt thô, hạt sạn sỏi nhỏ và các mảnh vỏ thủy sinh nhỏ. Các thành phần trên trộn với nhau tuy nhiên độ kết dính yếu nên dễ vỡ và vỡ. Loại hình gốm này có 674 mảnh, chiếm 74% tổng số hiện vật gốm mảnh.

b. Loại hình

- *Kiểu miệng:* Có 19 mảnh, chiếm 2,1% tổng số mảnh gốm thời tiền – sơ sử, trong đó gốm mịn có 5 mảnh, gốm thô có 14 mảnh, gồm 5 kiểu miệng khác nhau, đều là mảnh miệng của loại hình nồi hoặc bình, vò.

- *Kiểu chân đế - đáy*

Mảnh chân đế và đáy có 8 mảnh, chiếm 0,9% tổng số mảnh gốm, đều là mảnh gốm thô, trong đó chỉ có duy nhất 1 mảnh trong hố đào, còn lại đều là hiện vật sưu tầm. Gồm các loại hình: đáy tròn, chân đế đứng và chân đế choãi.

c. Hoa văn

Hoa văn trên đồ gốm thời tiền – sơ sử chỉ có 17 mảnh, chiếm 2% tổng số mảnh gốm tiền – sơ sử, gồm các loại hình hoa văn: văn đan (1 mảnh) và văn ấn lưng vò sò (16 mảnh), trong đó văn ấn lưng vò sò có số lượng chủ yếu.

d. Kỹ thuật chế tạo

Kỹ thuật chế tạo đồ gốm bao gồm các khâu: chọn nguyên liệu, kỹ thuật tạo hình, tạo hoa văn và cuối cùng là nung gốm. Đây là những bước phổ biến trong kỹ thuật chế tạo đồ gốm. Cư dân Hòn Ngò làm gốm bằng kỹ thuật nặn tay ở giai đoạn sớm, giai đoạn muộn xuất hiện kỹ thuật làm gốm bằng bàn xoay.

Tiêu kết chương 2

Như vậy, qua đây chúng ta có thể thấy sự đa dạng và phong phú về loại hình hiện vật ở nhóm di tích Hòn Ngò và Núi Hứa, từ đồ đá đến đồ gốm. Tính đa dạng được thể hiện ở nhiều loại hình hiện vật đá khác nhau, cả công cụ ghè đẽo và công cụ mài, đến các loại di vật có vết sử dụng thu được trong phạm vi của di tích.

Đồ gốm ở Hòn Ngò mang những đặc điểm tương đồng với gốm địa điểm Cái Bèo lớp dưới về chất liệu và hoa văn trang trí, gốm thô, dày, đen, độ nung thấp, pha lẫn cát và bã thực vật khác nhau, đất không được chọn lọc kỹ. Hiện biết những cư dân Hòn Ngò, Cái Bèo (lớp dưới) cổ là những người đầu tiên biết làm gốm ở vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam.

Chương 3

NIÊN ĐẠI, CHỦ NHÂN, PHƯƠNG THỨC KINH TẾ VÀ MỐI QUAN HỆ VĂN HÓA

3.1. Đặc trưng văn hoá

Di tích Hòn Ngò và Núi Hứa là một di chỉ cư trú ngoài trời nhưng tầng văn hoá đã bị phá hủy. Dấu tích con người cư trú nơi đây không đậm nét, có thể điểm cư trú chính của họ ở một khu vực nào đó ở gần đó hoặc đây chỉ là nơi cư trú trong một thời gian ngắn. Ở giai đoạn sớm khi nước biển chưa đạt cực đại con người tới cư trú và khai thác ở đây, khi nước biển đạt cực đại đã làm xáo trộn và vùi lấp lớp văn hóa cũng như những tàn tích của con người. Khi nước biển dâng cao cực đại con người không cư trú ở đây nữa. Cho đến khi nước biển rút ở giai đoạn khoảng trên dưới 4500 năm người ta lại cư trú và tiến hành khai thác ở đây.

3.2. Niên đại và quá trình phát triển

- Giai đoạn sớm (khoảng trên dưới 6500 năm BP) tương đương lớp dưới di chỉ Cái Bèo và nhóm di tích huyện Phòng Thành (Quảng Tây). Giai đoạn này phổ biến các loại hình công cụ ghè đẽo, đồ gốm chất liệu thô.

- Giai đoạn muộn (khoảng trên dưới 4500 năm BP) nằm trong giai đoạn sớm văn hoá Hạ Long, phổ biến các loại hình công cụ mài với chủ yếu là rìu hình bầu dục, đồ gốm khá mịn.

3.3. Chủ nhân nhóm di tích Hòn Ngò – Núi Hứa

Theo ý kiến cá nhân của tôi, những giả thuyết đưa ra về chủ nhân của nhóm di tích này có nguồn gốc là hậu duệ của những cư dân Hòa Bình – Bắc Sơn có thể chấp nhận được. Bên cạnh những cư dân bản địa, để hình thành nên những cư dân Hòn Ngò – Núi Hứa còn có sự tham góp của những cư dân cổ ven biển Nam Trung Quốc.

3.4. Phương thức kinh tế

Phương thức kinh tế chủ yếu ở nhóm di tích Hòn Ngò – Núi Hứa đó là kinh tế khai thác biển, các loài thủy sinh, nhuyễn thể biển như hào, hà, sá sùng... Bên cạnh đó họ còn tiến hành các hoạt động săn bắn, hái lượm và nghề làm gốm cũng khá phát triển, tuy chỉ là mới sơ khai.

3.5. Mối quan hệ văn hóa

3.5.1. Với khu vực ven biển Đông Bắc Việt Nam

3.5.1.1. Với nhóm di tích huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh

Tại 9 địa điểm thuộc huyện Tiên Yên: Hòn Cây Tâm, Hòn Kênh Lợn, Hòn Cái Đá, Mom Khánh, Mom Hội Phố (xã Đông Hải), Ghềnh Quéo (xã Đông Ngũ), Cống To, Mũi Chùa (xã Tiên Lãng), Ngành Nu Bà (xã Hải Lạng). Đã phát hiện được tổng số 79 hiện vật, trong đó chủ yếu là công cụ mũi nhọn một đầu và công cụ mũi nhọn hai đầu, có kích thước và trọng lượng trung bình tương đồng với nhóm di tích Hòn Ngò – Núi Hứa. Những di tích này cùng với nhóm di tích Hòn Ngò – Núi Hứa tạo thành một cụm di tích có những đặc điểm tương đồng về tính chất, địa hình-địa mạo, cũng như đặc điểm về công cụ đá.

3.5.1.2. Với di chỉ Cái Bèo (Cát Bà – Hải Phòng)

Di chỉ này phổ biến là các công cụ cuội ghè đẽo như mũi nhọn, công cụ nạo, chày, cùng với gốm dày thô, xương thú, xương cá biển, vỏ hào, vỏ sò lớn. Tại độ sâu 2,4m, đã có niên đại tuyệt đối ở lớp này là 6.475 ± 175 năm BP.

Ngoài ra các loại hình đồ gốm cũng có đặc điểm khá tương đồng, đó là loại gốm thô, màu nâu đen, lẫn nhiều tạp chất, có trang trí văn đan và văn ấn lung vỏ sò [34]...

3.5.1.3. Di chỉ Quát Đông Nam (Móng Cái, Quảng Ninh)

Di chỉ thuộc địa phận xã Hải Đông, huyện Hải Ninh, tỉnh Quảng Ninh. Di chỉ này 27 chiếc là rìu bôn ghè đẽo sau đó được mài lan thân, trên thân còn rất nhiều vết ghè, dáng gần hình thang hoặc hình bầu dục. Loại rìu này cũng đã tìm được trong sưu tập ở Hòn Ngò và Núi Hứa.

3.5.1.4. Với di chỉ Giáp Khẩu (Hạ Long, Quảng Ninh)

Di chỉ nằm trên địa phận phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long. Hiện vật thu được bao gồm: 1 rìu ngắn, 1 rìu hình tam giác, 2 nạo đá, 1 công cụ hình đĩa, 1 công cụ mũi nhọn. Những công cụ này được chế tác bằng đá rhyolit với phương pháp ghè đẽo hai mặt (biface). Ở Hòn Ngò – Núi Hứa cũng có đặc

điểm như vậy. Có thể Giáp Khẩu cùng với nhóm di tích Hòn Ngò – Núi Hứa tạo nên một nhóm di tích có đặc điểm tương đồng nhau.

3.5.1.5. Với di chỉ Thoi Giếng (Móng Cái, Quảng Ninh)

Các loại hình công cụ ghè đẽo Thoi Giếng thường được làm từ những viên cuội dẹt. Các loại hình công cụ đá mài như rìu hình thang, rìu có vai, bôn có vai, đục... thường có đặc điểm thân dài, bên cạnh khá nhiều công cụ được mài toàn thân, còn nhiều vết ghè đẽo, đốc thuôn nhọn, mặt cắt ngang thân gần hình chữ nhật hay hình bầu dục, được làm từ đá silic [34]. Ở nhóm di tích Hòn Ngò – Núi Hứa chúng ta cũng nhận ra đặc điểm này ở nhóm công cụ mài.

3.5.2. Với khu vực ven biển Đông Nam Trung Quốc

Ở phía Đông Nam tỉnh Quảng Tây có nhóm di tích còn sò ven biển, phân bố ở huyện Phòng Thành (Quảng Tây), khu vực này trước đây là huyện Đông Hưng tỉnh Quảng Đông, sau khi nhập vào Quảng Tây thì đổi tên là huyện Phòng Thành. Đây là huyện có chung đường biên giới trên biển và đất liền với Bắc Việt Nam. Đó là cụm di chỉ Á Bồ Sơn, Mã Lan Chuỷ (Mã Lan Chùng Sơn) và Bồi Giáo Sơn. Do vậy, có khả năng tồn tại một nền văn hoá khảo cổ chung cho hai cụm di tích Phòng Thành và Hòn Ngò – Núi Hứa. Ngoài ra, tại địa điểm Phú Quốc Đôn (Phục Quốc Đôn), tỉnh Phúc Kiến, đã phát hiện được một số mảnh gốm có đặc điểm giống với gốm ở Hòn Ngò, trang trí văn ấn lưng vỏ sò.

3.6. Tiểu kết chương 3

Như vậy, qua những đặc trưng về di tích, di vật, các loại hình phương thức kinh tế đã cho ta thấy những đặc trưng diện mạo cơ bản về nhóm di tích Hòn Ngò và Núi Hứa. Sự phong phú và đa dạng về các loại hình hiện vật phản ánh rõ nét về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân cổ nơi đây. Nó cho thấy sự phát triển của các cộng đồng cư dân ven biển - những ngôi làng ven biển cổ đã hình thành và phát triển như thế nào hàng ngàn năm trước. Sự ảnh hưởng của môi trường biển đã tác động mạnh mẽ đến sự hình thành và phát triển của nhóm di tích này trong bối cảnh thời đại đá mới vùng duyên hải Đông Bắc nước ta.

Kết luận

Như vậy, qua địa tầng khu vực khai quật cùng với những loại hình di vật phát hiện được cho thấy nhóm di tích Hòn Ngò và Núi Hứa có những đặc điểm chính như sau:

Về tính chất di tích: Đây là nhóm di tích thuộc loại hình di chỉ ngoài trời, mang tính chất di tích bãi triều ở cửa sông-ven biển.

Về di vật: Loại hình di vật ở di chỉ khá phong phú cả đồ đá và đồ gốm, số lượng hiện vật có sự thay đổi về số lượng và loại hình so với các đợt khảo sát trước. Đồ đá gồm có công cụ ghè đẽo đại diện cho giai đoạn sớm và công cụ mài đại diện cho giai đoạn muộn của nhóm di tích này.

Về mối quan hệ văn hóa: Qua loại hình hiện vật cho thấy nhóm di tích này có mối liên hệ với các di tích ở khu vực ven biển Đông Bắc Việt Nam (Cái Bèo lớp dưới, Thoi Giếng, Quất Đông Nam) và nhóm các di tích ở huyện Phòng Thành (Quảng Tây-Trung Quốc)

Đối với khảo cổ học Quảng Ninh, nhóm di tích Hòn Ngò và Núi Hứa có ý nghĩa rất quan trọng, chúng ta có thể thấy vai trò và vị trí của di chỉ này đối với khảo cổ học vùng Đông Bắc Việt Nam và khu vực ven biển Đông Nam Trung Quốc.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu trong nước:

1. Đào Quý Cảnh (2010), Nhóm di tích Hòn Ngò – Núi Hứa (Quảng Ninh) trong tiền sử và sơ sử vùng ven biển Đông Bắc, *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 1).
2. Hoàng Xuân Chinh (1999), *Công cụ ghè đẽo vùng duyên hải và hải đảo đông bắc*, NPHMVKCH 1999, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 141-143.
3. Hoàng Xuân Chinh (2005), *Đôi điều về diện mạo văn hoá vùng duyên hải đông bắc Việt Nam*, *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 3), tr. 21-26.
4. Nguyễn Trung Chiến (2003), *Mối quan hệ và liên hệ ở bình tuyến Đá mới hậu Hòa Bình – Bắc Sơn ven biển Đa Bút – Quỳnh Văn – Cái Bèo – Bàu Dũ*. *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 4), tr. 3-18.
5. Trình Năng Chung (1992), *Sự chuyển biến văn hoá từ cuối Pleistocene sang đầu Holocene ở nam Trung Quốc*. *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 1), tr. 47-54.
6. Trình Năng Chung (1992), *Những di tích văn hoá ngoài trời ở nam Trung Quốc*, NPHMVKCH, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 74-76.
7. Trình Năng Chung (1995), *Gốm sớm ở Quảng Tây (Trung Quốc)*, NPHMVKCH, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 99-101.
8. Trình Năng Chung (1999), *Giai đoạn hậu kỳ đá mới ở Vân Nam (Trung Quốc) và mối quan hệ với bắc Việt Nam*. *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 1), tr. 80-81.
9. Trình Năng Chung (2007), *Văn hoá Hạ Long trong sự giao lưu với các văn hoá đá mới ở nam Trung Quốc và Đông Nam Á*. *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 3), tr. 3-11
10. Trình Năng Chung (2008), *Các di tích hậu kỳ đá cũ và sơ kỳ đá mới ở Quảng Tây Trung Quốc trong mối quan hệ với Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 141-146.
11. Trình Năng Chung (2009), *Mối quan hệ tiền sử giữa bắc Việt Nam và nam Trung Quốc*, Nxb KHXH, Hà Nội.

12. Vũ Hà Chung, Nguyễn Thị Nhung (2013), *Một số di vật di chỉ Núi Hứa*. NPHMVKCH, Nxb KHXH, Hà Nội, 2013, tr. 96 – 97
13. Nguyễn Lâm Cường (2002), Những phát hiện cổ nhân học ở Quảng Ninh. Bài đăng trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Khảo cổ học Quảng Ninh – Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa*.
14. Nguyễn Gia Đồi (1991), *Ghi chú về một nhóm rìu bôn ở Quất Đông Nam (Quảng Ninh)*, NPHMVKCH, Nxb KHXH, Hà Nội.
15. Nguyễn Gia Đồi (1988), *Về môi trường và ảnh hưởng của nó đến phương thức sinh hoạt kinh tế cư dân Cái Bèo (Hải Phòng)*, NPHMVKCH, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 25.
16. Ngô Thị Ngọc Diệp (2013), *Bôn, rìu mài ở di chỉ Hòn Ngò*. NPHMVKCH, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 97-98.
17. Trần Trọng Hà (1999), *Địa điểm Núi Hứa (Quảng Ninh)*, NKHMVKCH, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 136-137.
18. Trần Trọng Hà (1998), *Một di chỉ khảo cổ học mới phát hiện ở Tiên Yên (Quảng Ninh)*, NPHMVKCH, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.149-150 .
19. Nguyễn Văn Hào (1986), *Sự biến đổi mực nước biển và các điểm cư trú của con người trong thế Holocene ở đồng bằng ven biển Việt Nam*, NPHMVKCH, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 27.
20. Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên (1697), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 688-691
21. Nguyễn Khắc Hường (2005), *Đa dạng sinh học vịnh Hạ Long và vùng phụ cận*, Ban quản lý vịnh Hạ Long.
22. Hoàng Ngọc Kỳ (2010), *Địa chất và môi trường đệ tứ Việt Nam*. Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
23. Hà Hữu Nga (1990), Con người và môi trường trong thời đại đá Việt Nam, *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 3).
24. Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hào (1998), *Hạ Long thời tiền sử*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
25. Hà Hữu Nga (2001), *Văn hóa Bắc Sơn*, Nxb KHXH, Hà Nội.
26. Nguyễn Ngọc, Nguyễn Thế Tiếp (1987), Các thời kỳ biển trong kỷ đệ tứ ở nước ta và ý nghĩa của việc nghiên cứu chúng, *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 2), tr. 4-8.
27. Nguyễn Tuấn Lâm (1992), Vết tích văn hoá Hoà Bình vùng ven biển và hải đảo đông bắc Việt Nam, *Tạp chí Khảo cổ học*,(số 2), tr. 49-55.
28. Lưu Văn Phú, Trịnh Hoàng Hiệp, Nguyễn Thơ Đình (2016), Kết quả khai quật di chỉ Hòn Ngò (Quảng Ninh), năm 2014, *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 2).
29. Lưu Văn Phú (2016), *Báo cáo điều tra khảo cổ học tiền sử huyện Tiên Yên (Quảng Ninh)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
30. Sở VH TT – Viện KCH – Hội KHLS Việt Nam (2002), Bài đăng trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Khảo cổ học Quảng Ninh, Nhận thức lịch sử bảo tồn và phát huy di sản văn hóa*. TP Hạ Long, tháng 11/2002.

31. Nguyễn Khắc Sử (1995), Biển với cư dân tiền sử vùng đông bắc, *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 4), tr. 6-14.
32. Nguyễn Khắc Sử (1997), Văn hoá biển tiền sử Việt Nam - một mô hình giả thiết, *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 3), tr. 16-28.
33. Nguyễn Khắc Sử (2002), Các di tích tiền Hạ Long ở Quảng Ninh, Tư liệu và thảo luận. Bài đăng trong *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Khảo cổ học Quảng Ninh – Nhận thức lịch sử, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa*. TP Hạ Long 11/2002.
34. Nguyễn Khắc Sử (2005), *Khảo cổ học vùng duyên hải đông bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
35. Nguyễn Khắc Sử (2009), *Di chỉ tiền sử Cái Bèo, đảo Cát Bà*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Hà Văn Tấn (1992), Sự chuyển biến từ Pleistocene đến Holocene ở Đông Nam Á, môi trường và văn hóa, *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 1), tr. 3-7.
37. Hà Văn Tấn (1997), *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb KHXH, Hà Nội.
38. Hà Văn Tấn (1999), *Khảo cổ học Việt Nam tập 1 – Thời đại đồ đá*, Nxb KHXH, Hà Nội.
39. Nguyễn Đức Tâm (2003), Bản đồ địa chất đệ tứ Việt Nam, tỷ lệ 1:500.000 với khảo cổ học, *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 6), tr. 3-25.
40. Trần Đức Thạnh (2003), *Lịch sử địa chất Vịnh Hạ Long*, Ban Quản lý vịnh Hạ Long xuất bản.
41. Phạm Đình Thọ (1997), Dao động mực nước biển Holocene ở khu vực văn hóa Hạ Long và ý nghĩa khảo cổ học của nó, *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 2), tr. 3-10.
42. Bùi Vinh, Trần Trọng Hà (1999), *Hòn Ngò (Quảng Ninh)*. NPHMVKCH, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 137-138.
43. Bùi Vinh, Nguyễn Khắc Sử (2004), Báo cáo về các sưu tập hiện vật khảo cổ vùng Đông Bắc hiện lưu tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Quảng Ninh. *Tư liệu tác giả*.
44. Bùi Vinh (2005), Vài nét về văn hoá tiền sử vùng duyên hải đông bắc Việt Nam, *Tạp chí Khảo cổ học*, (số 3).
45. Bùi Vinh, Đào Quý Cảnh (2005), Báo cáo điều tra khảo cổ học Quảng Ninh 1996 – 1997, Trong *Khảo cổ học vùng duyên hải đông bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 507-523.
46. Bùi Vinh (2007), *Hành trình văn hoá tiền sử Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
47. Nguyễn Thị Xiêm (2013), *Công cụ ghè đẽo di chỉ Hòn Ngò*. NPHMVKCH, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 98-99.

Tài liệu nước ngoài:

48. Hà Nại Hán (1984). *Sơ bộ tìm hiểu di chỉ còn sò Quảng Tây*. Tư liệu dịch lưu trữ tại Thư viện Viện Khảo cổ học.
49. Trương Quang Trực. *Khảo cổ trên bờ biển đông nam Trung Quốc với vấn đề nguồn gốc ngữ hệ nam đảo*. Tư liệu dịch lưu trữ tại Thư viện Viện Khảo cổ học.

50. Colin Renfrew, Paul Bahn, (2007), *Khảo cổ học Lý thuyết, phương pháp và thực hành*. Bản dịch của Đặng Văn Thắng, Lê Long Hồ và Trần Hạnh Minh Phương. Nxb Trẻ Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
51. E. Saurin, 1956, *Outillage Hoabinhien À Giáp Khâu port – Courbet (Nord Viet - Nam)*. Cahiers De L'école Francaise.
52. M.Colani, 1938, *Cahiers de L'école francais D'extreme-Orinet*.

Tư liệu Internet

53. http://www.vnua.edu.vn:85/tc_khktmn/Upload%5C2132014-bai6.pdf.
54. http://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%C3%AAAn_Y%C3%AAAn
55. <http://www.quangninh.gov.vn/viVN/huyenthi/huyentienyen/Trang/default.aspx>
56. <http://www.quangninh.gov.vn/viVN/huyenthi/huyendamha/Trang/default.aspx>
57. <http://www.dzunglam.blogspot.com>.
58. <http://lib.hunre.edu.vn/Xem-Ban-do-tinh-Quang-Ninh--6212-5023>